

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ CƠ KHÍ TECTONICS**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ CƠ KHÍ TECTONICS

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TECTONICS MECHANICAL AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TECTONICS MECHANICAL AND CONSTRUCTION., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110766968

**3. Ngày thành lập:** 27/06/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 5, Số 187 đường Trường Chinh, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0971370929

Fax:

Email: doanck199@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                    | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                               | 2511        |
| 2.  | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                   | 2512        |
| 3.  | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                                                                     | 2513        |
| 4.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                 | 2592(Chính) |
| 5.  | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                  | 2593        |
| 6.  | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu<br>(trừ sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại) | 2599        |
| 7.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                   | 3312        |
| 8.  | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                    | 3315        |
| 9.  | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                       | 3319        |
| 10. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                            | 4101        |
| 11. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                      | 4102        |
| 12. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                | 4211        |
| 13. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                 | 4212        |
| 14. | Xây dựng công trình điện                                                                                                     | 4221        |
| 15. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                          | 4222        |
| 16. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                           | 4223        |
| 17. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                            | 4229        |
| 18. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                     | 4291        |
| 19. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                              | 4292        |
| 20. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                        | 4293        |

Thời gian đăng từ ngày 28/06/2024 đến ngày 28/07/2024

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4299 |
| 22. | Phá dỡ<br>(Không bao gồm: hoạt động dò mìn, nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4311 |
| 23. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm: hoạt động dò mìn, nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4312 |
| 24. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4321 |
| 25. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4322 |
| 26. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này.<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống đèn chiếu sáng<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung. | 4329 |
| 27. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4330 |
| 28. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4390 |
| 29. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa, môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động môi giới bảo hiểm, chứng khoán; trừ hoạt động đấu giá hàng hóa)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4610 |
| 30. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu                                                                                                                           | 4649 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 31. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                         | 4659 |
| 32. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ bán buôn vàng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4662 |
| 33. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4663 |
| 34. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4690 |
| 35. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4752 |
| 36. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4753 |
| 37. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4759 |
| 38. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4791 |
| 39. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4799 |
| 40. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: - Thiết kế kiến trúc công trình;<br>- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp;<br>- Thiết kế cơ - điện công trình;<br>- Thiết kế cấp - thoát nước công trình;<br>- Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật.<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng<br>- Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;<br>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình.<br>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình<br>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng;<br>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng<br>- Tư vấn đấu thầu | 7110 |
| 41. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7410 |

|     |                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 42. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                        | 7730 |
| 43. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299 |

6. **Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ  
Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:** 500.000

8. **Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông          | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                    | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN HỮU MINH QUÂN | Số 187 đường Trường Chinh, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 375.000    | 3.750.000.000         | 75,000    | 044094000213                                                                                |         |
|     |                      |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                      |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                      |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                      |                                                                                           | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                      |                                                                                           | Tổng số                   | 375.000    | 3.750.000.000         | 75,000    |                                                                                             |         |

|   |                  |                                                                       |                           |         |               |        |              |  |
|---|------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|--|
| 2 | HÀ THANH VÂN     | Khu Xóm Thượng, Xã Xương Thịnh, Huyện Cẩm Khê, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 100.000 | 1.000.000.000 | 20,000 | 025083009106 |  |
|   |                  |                                                                       | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                  |                                                                       | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                  |                                                                       | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                  |                                                                       | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                  |                                                                       | Tổng số                   | 100.000 | 1.000.000.000 | 20,000 |              |  |
|   |                  |                                                                       |                           |         |               |        |              |  |
| 3 | NGUYỄN CÔNG ĐOÀN | Khu Xóm Thượng, Xã Xương Thịnh, Huyện Cẩm Khê, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 25.000  | 250.000.000   | 5,000  | 025095012628 |  |
|   |                  |                                                                       | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                  |                                                                       | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                  |                                                                       | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                  |                                                                       | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                  |                                                                       | Tổng số                   | 25.000  | 250.000.000   | 5,000  |              |  |
|   |                  |                                                                       |                           |         |               |        |              |  |

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                          |           |                                                                                                               |         |

10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN CÔNG ĐOÀN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 26/11/1995

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 025095012628

Ngày cấp: 08/05/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Khu Xóm Thượng, Xã Xương Thịnh, Huyện Cẩm Khê, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Khu Xóm Thượng, Xã Xương Thịnh, Huyện Cẩm Khê, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội